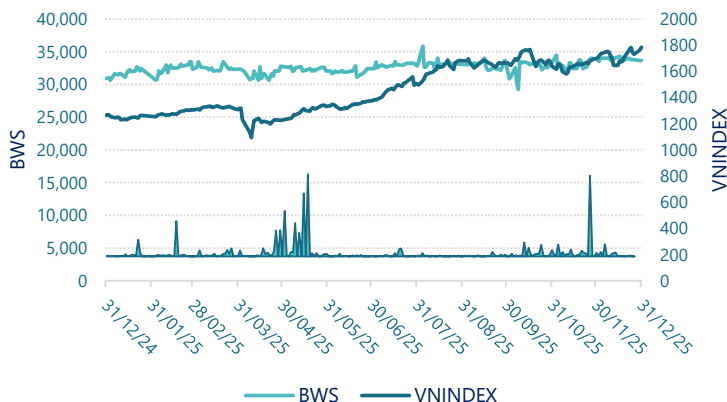




CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	33,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,843
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,238
SL cổ phiếu LH	100,007,569
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,090
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,370
P/E	12.7
EPS	2,661

DT thuần

Q4/25

180

tỷ VNĐ

QoQ: ▼20.0 | -10.2%

YoY: ▲ 2.00 | 0.9%

LN sau thuế

Q4/25

48.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼32.0 | -39.7%

YoY: ▲ 2.30 | 4.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

39.3%

+/- YoY: ▲ 1.1%

DT thuần

2025

753

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.00 | 1.1%

LN sau thuế

2025

266

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0 | 4.5%

ROE

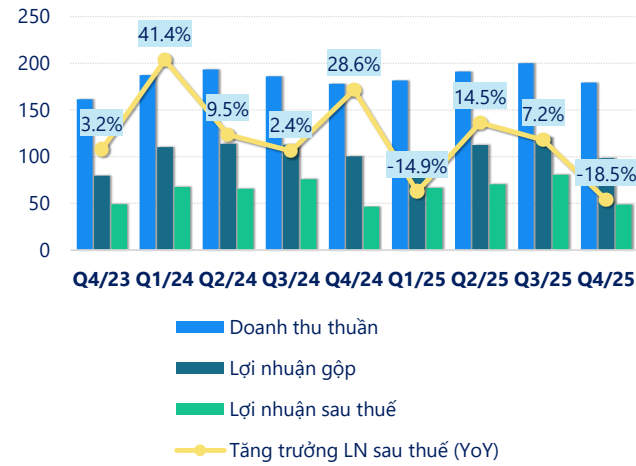
2025

24.6%

+/- YoY: ▲ 0.5%

tỷ VNĐ

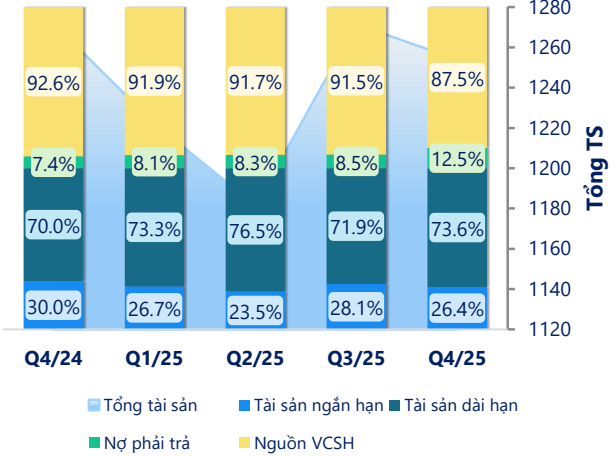
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

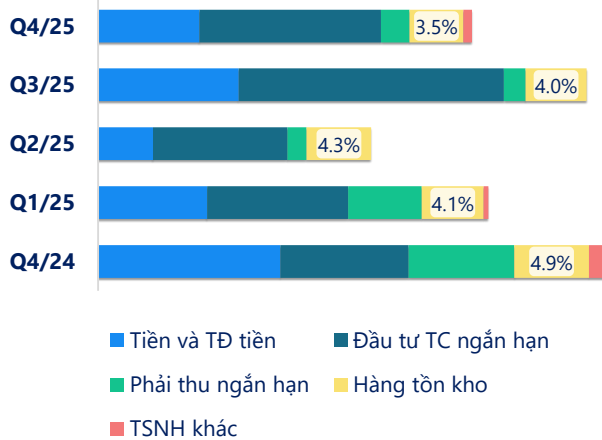
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



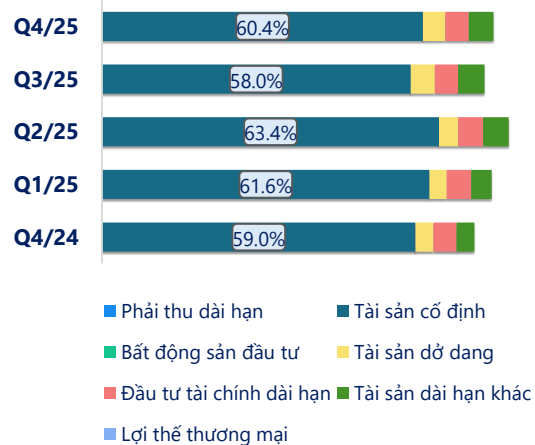
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

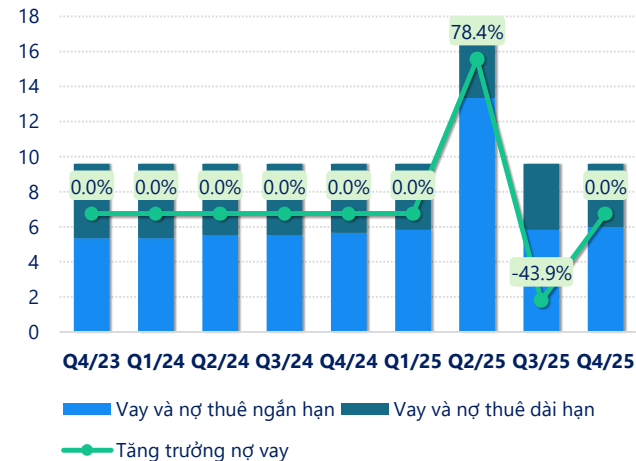
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

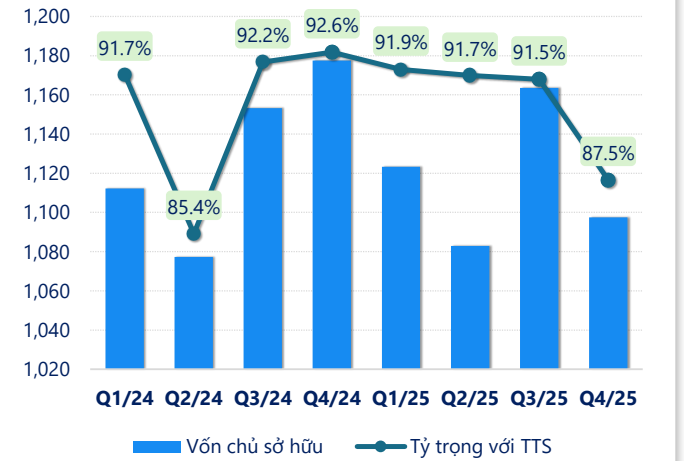
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

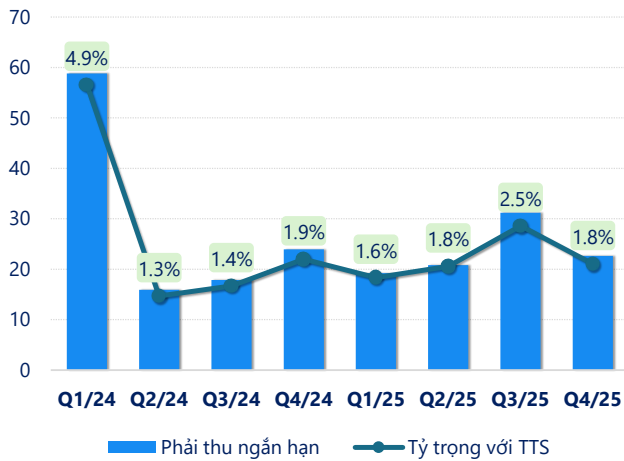
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



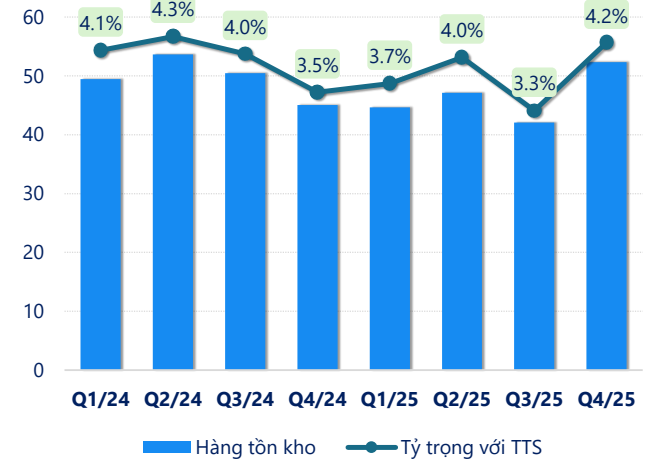
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


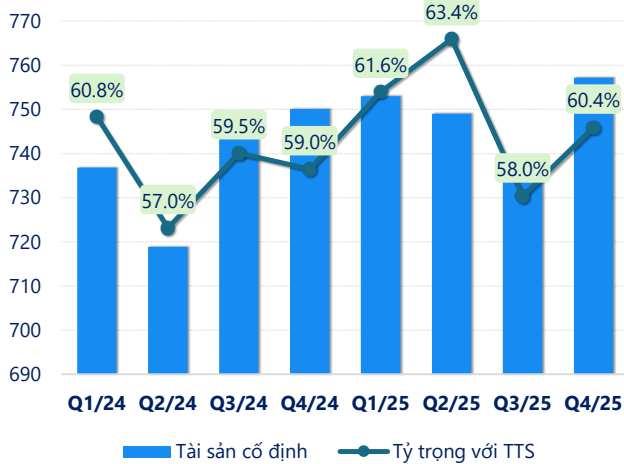
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


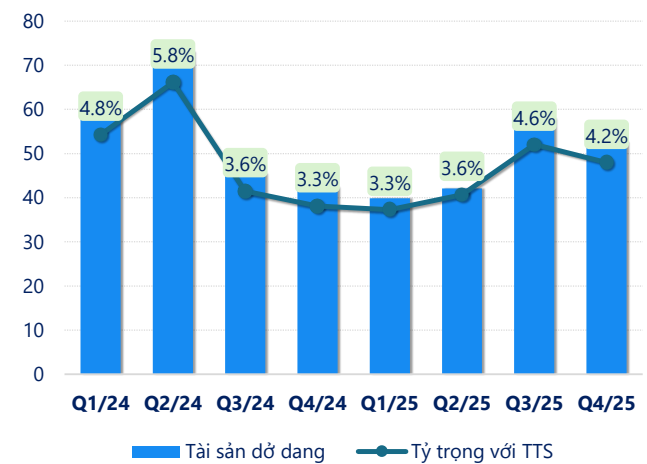
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

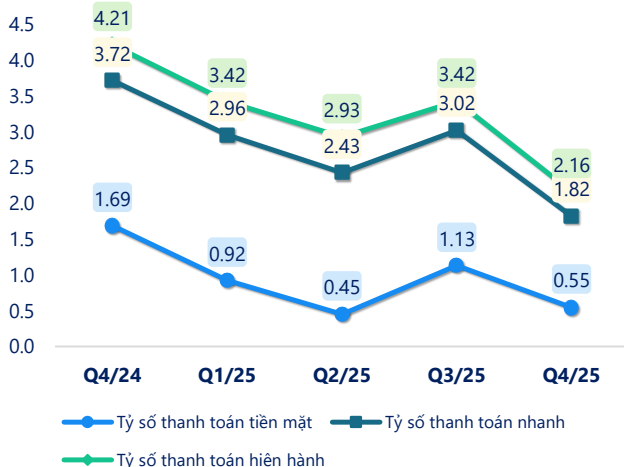
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

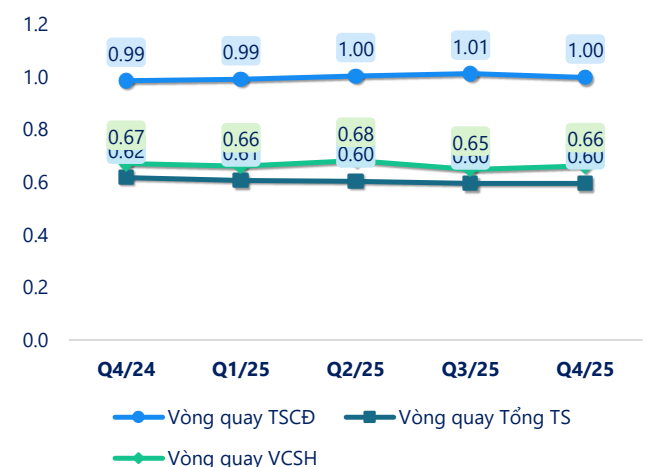
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,272	1,222	1,182	1,272	1,254
Tài sản ngắn hạn	381	326	278	357	331
Tiền và tương đương tiền	153	87.9	42.7	118	83.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	167	167	154	151
Phải thu ngắn hạn	24.0	19.2	20.8	31.2	22.6
Hàng tồn kho	45.0	44.6	47.1	42.1	52.3
Tài sản ngắn hạn khác	7.32	7.78	0.26	12.1	21.4
Tài sản dài hạn	891	896	904	915	923
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	750	753	749	738	757
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	42.4	39.9	42.1	57.9	52.6
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5
Tài sản dài hạn khác	42.9	47.8	57.4	63.1	58.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	94.3	99.0	98.6	108	156
Nợ ngắn hạn	90.4	95.3	94.8	104	153
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.66	5.82	13.3	5.82	5.98
Phải trả người bán ngắn hạn	5.21	22.2	6.53	6.96	6.72
Nợ dài hạn	3.93	3.77	3.77	3.77	3.62
Vay và nợ thuê dài hạn	3.93	3.77	3.77	3.77	3.62
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,178	1,123	1,083	1,164	1,097
Vốn chủ sở hữu	1,178	1,123	1,083	1,164	1,097
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)